

**Kết quả nước tháng 11/2020**  
**Công ty TNHH nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam - Nhà máy Hóc Môn**

| Số TT | Chỉ tiêu                   |                                     |           | Giới hạn tối đa cho phép | Ngày kiểm tra: 05/11/2020 |                         |                        |                         |                 |                 |
|-------|----------------------------|-------------------------------------|-----------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|       |                            |                                     |           |                          | System RO1 (đầu nguồn)    | System RO1 (cuối nguồn) | System RO2 (đầu nguồn) | System RO2 (cuối nguồn) | RO1 Hệ Aquafina | RO2 hệ Aquafina |
| 1     | Độ màu                     | Màu sắc                             | TCU       | 15                       | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 2     | Mùi                        | Mùi vị                              | -         | Không có mùi lạ          | OK                        | OK                      | OK                     | OK                      | OK              | OK              |
| 3     | Độ đục                     | Độ đục                              | NTU       | 2                        | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 4     | pH                         | pH                                  | -         | 6.5-8.5                  | 7.1                       | 7.1                     | 7.2                    | 7.1                     | 7.3             | 7.3             |
| 5     | Độ cứng toàn phần về CaCO3 | Độ cứng, tính theo CaCO3            | mg/l      | 300                      | 13.3                      | 13.5                    | 7.3                    | 8.3                     | KPH             | KPH             |
| 6     | Clorua                     | Hàm lượng Clorua                    | mg/l      | 250                      | 14.8                      | 15.6                    | 12.1                   | 12.2                    | <0.4            | 1.3             |
| 7     | Iron, Total,               | Hàm lượng Sắt tổng số (Fe2+ + Fe3+) | mg/l      | 0.3                      | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 8     | Manganese, Total           | Hàm lượng Mangan tổng số            | mg/l      | 0.3                      | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 9     | Nitrate (as NO3)           | Hàm lượng Nitrat                    | mg/l      | 50                       | 1                         | 1.1                     | 0.9                    | 0.79                    | <0.4            | <0.4            |
| 10    | Nitrite (as NO2)           | Hàm lượng Nitrit                    | mg/l      | 3                        | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 11    | Sulfate                    | Hàm lượng Sunphát                   | mg/l      | 250                      | 1.9                       | 1.8                     | 2.1                    | 2.1                     | KPH             | <0.4            |
| 12    | Oxidation by KMnO4         | Chỉ số Pecmanganat                  | mg/l      | 2                        | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 13    | Total Chlorine Residual    | Clo dư                              | mg/l      | 0.3-0.5                  | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 14    | Total Coliform Bacteria    | Coliform tổng số                    | cfu/100ml | <1                       | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 15    | E. coli Bacteria           | E. Coli hoặc Coliform chịu nhiệt    | cfu/100ml | <1                       | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |

**Kết Luận:** Các hệ thống xử lý nước đạt tiêu chuẩn theo mức độ A QCVN 01:2009/BYT

**Note:**

KPH: không phát hiện

Kết quả được kiểm tra tại trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3



**Kết quả nước tháng 11/2020**  
**Công ty TNHH nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam - Nhà máy Hóc Môn**

| Số TT | Chỉ tiêu                               |                                                              |           | Giới hạn tối đa cho phép | Ngày kiểm tra: 12/11/2020 |                         |                        |                         |                 |                 |
|-------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|       |                                        |                                                              |           |                          | System RO1 (đầu nguồn)    | System RO1 (cuối nguồn) | System RO2 (đầu nguồn) | System RO2 (cuối nguồn) | RO1 Hệ Aquafina | RO2 hệ Aquafina |
| 1     | Độ màu                                 | Màu sắc                                                      | TCU       | 15                       | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 2     | Mùi                                    | Mùi vị                                                       | -         | Không có mùi lạ          | OK                        | OK                      | OK                     | OK                      | OK              | OK              |
| 3     | Độ đục                                 | Độ đục                                                       | NTU       | 2                        | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 4     | pH                                     | pH                                                           | -         | 6.5-8.5                  | 7.2                       | 7.3                     | 7.4                    | 7.2                     | 7               | 7               |
| 5     | Độ cứng toàn phần về CaCO <sub>3</sub> | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                         | mg/l      | 300                      | 5.8                       | 5.8                     | 6.8                    | 6.8                     | KPH             | KPH             |
| 6     | Clorua                                 | Hàm lượng Clorua                                             | mg/l      | 250                      | 7.5                       | 7.7                     | 9.1                    | 9.1                     | <0.4            | 1.7             |
| 7     | Iron, Total,                           | Hàm lượng Sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) | mg/l      | 0.3                      | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 8     | Manganese, Total                       | Hàm lượng Mangan tổng số                                     | mg/l      | 0.3                      | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 9     | Nitrate (as NO <sub>3</sub> )          | Hàm lượng Nitrat                                             | mg/l      | 50                       | 0.44                      | 0.49                    | 0.51                   | 0.5                     | KPH             | KPH             |
| 10    | Nitrite (as NO <sub>2</sub> )          | Hàm lượng Nitrit                                             | mg/l      | 3                        | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 11    | Sulfate                                | Hàm lượng Sunphát                                            | mg/l      | 250                      | 1                         | 1.3                     | 1.7                    | 1.7                     | KPH             | <0.4            |
| 12    | Oxidation by KMnO <sub>4</sub>         | Chỉ số Pecmanganat                                           | mg/l      | 2                        | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 13    | Total Chlorine Residual                | Clo dư                                                       | mg/l      | 0.3-0.5                  | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 14    | Total Coliform Bacteria                | Coliform tổng số                                             | cfu/100ml | <1                       | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 15    | E. coli Bacteria                       | E. Coli hoặc Coliform chịu nhiệt                             | cfu/100ml | <1                       | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |

**Kết Luận:** Các hệ thống xử lý nước đạt tiêu chuẩn theo mức độ A QCVN 01:2009/BYT

**Note:**

KPH: không phát hiện

Kết quả được kiểm tra tại trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3



Giám đốc nhà máy

Đỗ Hoài Đức

**Kết quả nước tháng 11/2020**  
**Công ty TNHH nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam - Nhà máy Hóc Môn**

| Số TT | Chỉ tiêu                               |                                                              |           | Giới hạn tối đa cho phép | Ngày kiểm tra: 26/11/2020 |                         |                        |                         |                 |                 |
|-------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|       |                                        |                                                              |           |                          | System RO1 (đầu nguồn)    | System RO1 (cuối nguồn) | System RO2 (đầu nguồn) | System RO2 (cuối nguồn) | RO1 Hệ Aquafina | RO2 hệ Aquafina |
| 1     | Độ màu                                 | Màu sắc                                                      | TCU       | 15                       | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 2     | Mùi                                    | Mùi vị                                                       | -         | Không có mùi lạ          | OK                        | OK                      | OK                     | OK                      | OK              | OK              |
| 3     | Độ đục                                 | Độ đục                                                       | NTU       | 2                        | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 4     | pH                                     | pH                                                           | -         | 6.5-8.5                  | 6.9                       | 6.9                     | 7                      | 6.9                     | 7               | 7.1             |
| 5     | Độ cứng toàn phần về CaCO <sub>3</sub> | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                         | mg/l      | 300                      | 5.6                       | 5.6                     | 7.6                    | 7.6                     | KPH             | KPH             |
| 6     | Clorua                                 | Hàm lượng Clorua                                             | mg/l      | 250                      | 9                         | 8.3                     | 11.2                   | 11.2                    | <0.4            | 1.9             |
| 7     | Iron, Total,                           | Hàm lượng Sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) | mg/l      | 0.3                      | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 8     | Manganese, Total                       | Hàm lượng Mangan tổng số                                     | mg/l      | 0.3                      | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 9     | Nitrate (as NO <sub>3</sub> )          | Hàm lượng Nitrat                                             | mg/l      | 50                       | 0.62                      | 0.59                    | 0.62                   | 0.62                    | <0.4            | <0.4            |
| 10    | Nitrite (as NO <sub>2</sub> )          | Hàm lượng Nitrit                                             | mg/l      | 3                        | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 11    | Sulfate                                | Hàm lượng Sunphát                                            | mg/l      | 250                      | 1.4                       | 1.4                     | 2.2                    | 2.2                     | KPH             | 0.46            |
| 12    | Oxidation by KMnO <sub>4</sub>         | Chỉ số Pecmanganat                                           | mg/l      | 2                        | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 13    | Total Chlorine Residual                | Clo dư                                                       | mg/l      | 0.3-0.5                  | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 14    | Total Coliform Bacteria                | Coliform tổng số                                             | cfu/100ml | <1                       | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |
| 15    | E. coli Bacteria                       | E. Coli hoặc Coliform chịu nhiệt                             | cfu/100ml | <1                       | KPH                       | KPH                     | KPH                    | KPH                     | KPH             | KPH             |

**Kết Luận:** Các hệ thống xử lý nước đạt tiêu chuẩn theo mức độ A QCVN 01:2009/BYT

**Note:**

KPH: không phát hiện

Kết quả được kiểm tra tại trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3

